

EY

Building a better
working world

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 47

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244//2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác, và thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội và Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Michael Louis Rosen	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Trần Đình Long	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2013
		từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Xuân Thủy	Thành viên	từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Bùi Văn Trường	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Tạ Thị Ngũ Linh	Thành viên	từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Bùi Thanh Vân	Thành viên	từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Michael Louis Rosen	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Khải	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2013
	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2013
Bà Hà Thị Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2013

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Văn Khải được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ trong kỳ. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.


Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Văn Khải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2013



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61063721/16416848

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày từ trang 5 đến trang 47 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, được trình bày như số liệu tương ứng, đã được soát xét và kiểm toán bởi các kiểm toán viên khác, lần lượt phát hành các báo cáo chấp nhận toàn phần vào ngày 27 tháng 8 năm 2012 và ngày 8 tháng 3 năm 2013.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Mã Việt Hưng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
số: 0048-2013-004-1

Lê Vũ Trường
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
số: 1588-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		692.099.873.873	193.694.101.271
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	137.188.050.764	49.860.270.524
111	1. Tiền		39.315.412.993	14.157.439.736
112	2. Các khoản tương đương tiền		97.872.637.771	35.702.830.788
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	12	228.197.425.019	37.692.832.899
121	1. Đầu tư ngắn hạn		254.891.396.395	50.117.189.303
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(26.693.971.376)	(12.424.356.404)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		194.673.695.011	91.329.217.529
131	1. Phải thu khách hàng	6	134.346.032.943	39.915.402.531
132	2. Trả trước cho người bán	7	60.035.719.349	51.134.848.432
135	3. Các khoản phải thu khác		1.016.274.099	416.431.473
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(724.331.380)	(137.464.907)
140	IV. Hàng tồn kho	8	116.988.505.460	10.270.528.354
141	1. Hàng tồn kho		131.234.739.583	10.395.198.872
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.246.234.123)	(124.670.518)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.052.197.619	4.541.251.965
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.945.902.750	873.333.743
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		8.297.547.538	86.195.631
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	25.2	647.232.499	995.015.078
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	4.161.514.832	2.586.707.513
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		273,349,829,078	175.604.939.831
220	I. Tài sản cố định		57.133.553.476	18.011.526.993
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	50.305.644.611	17.995.526.993
222	Nguyên giá		117.696.457.265	37.480.714.139
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(67.390.812.654)	(19.485.187.146)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	6.827.908.865	16.000.000
228	Nguyên giá		8.120.361.076	104.197.649
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(1.292.452.211)	(88.197.649)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	148.209.843.511	149.866.168.254
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		144.435.326.713	140.982.005.906
258	2. Đầu tư dài hạn khác		4.698.000.000	9.698.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(923.483.202)	(813.837.652)
260	III. Tài sản dài hạn khác		44.501.207.675	2.829.664.938
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	42.051.913.037	808.106.998
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	2.093.152.990	1.763.368.292
268	3. Tài sản dài hạn khác		356.141.648	258.189.648
269	IV. Lợi thế thương mại		23.505.224.416	4.897.579.646
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		965.449.702.951	369.299.041.102

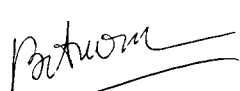
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

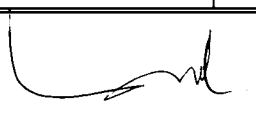
VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		229.605.326.606	41.109.179.067
310	I. Nợ ngắn hạn		227.938.628.556	40.873.449.767
311	1. Vay ngắn hạn	14	135.593.339.175	-
312	2. Phải trả người bán	15	22.594.410.583	4.349.497.899
313	3. Người mua trả tiền trước		1.559.870.421	99.276.387
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7.698.162.340	5.508.266.663
315	5. Phải trả người lao động		39.032.090.034	24.946.402.511
316	6. Chi phí phải trả		512.500.000	155.868.626
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	13.466.636.086	1.976.397.442
320	8. Dự phòng phải trả		-	124.806.879
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.481.619.917	3.712.933.360
330	II. Nợ dài hạn		1.666.698.050	235.729.300
333	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.666.698.050	235.729.300
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		539.833.385.304	326.355.998.094
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	539.833.385.304	326.355.998.094
411	1. Vốn cổ phần	19.2	200.500.000.000	115.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		226.238.904.236	108.518.904.236
417	3. Quỹ đầu tư và phát triển		6.905.188.560	6.905.188.560
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		6.944.978.901	6.944.978.901
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		99.244.313.607	88.486.926.397
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	20	196.010.991.041	1.833.863.941
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		965.449.702.951	369.299.041.102

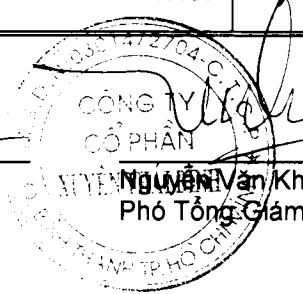
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Nợ khó đòi đã xử lý	90.730.000	90.730.000
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	485.295	187.81
- Euro (EUR)	1.107	50.99


Bùi Xuân Tường
Người lập biểu


Trần Anh Phương
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Khải
Phó Tổng Giám đốc



Ngày 26 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

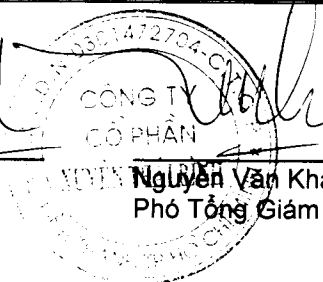
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	203.914.091.031	135.264.196.803
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(160.805.192.278)	(109.540.934.071)
20	3. Lợi nhuận gộp		43.108.898.753	25.723.262.732
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	7.141.630.522	18.896.304.191
22	5. Chi phí tài chính	23	1.306.342.999	(4.679.384.153)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(191.791.916)	-
24	6. Chi phí bán hàng		(5.177.725.595)	(1.666.828.962)
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(24.698.183.099)	(14.542.763.662)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.680.963.580	23.730.590.146
31	9. Thu nhập khác		139.536.352	9.984.680
32	10. Chi phí khác		(784.623.052)	(55.460.407)
40	11. Lợi nhuận khác		(645.086.700)	(45.475.727)
45	12. Phần lợi nhuận từ các công ty liên kết		6.428.320.807	-
50	13. Tổng lợi nhuận trước thuế		27.464.197.687	23.685.114.419
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.2	(6.010.500.249)	(5.652.491.413)
52	15. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	25.3	329.784.698	(94.203.109)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		21.783.482.136	17.938.419.897
61	Trong đó:			
	16.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số		3.596.551.083	168.035.640
62	16.2. Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		18.186.931.053	17.770.384.257
70	17. Lãi trên cổ phiếu - Lãi cơ bản và lãi suy giảm	19.4	1.138	1.673

Bùi Xuân Tường

Bùi Xuân Tường
Người lập biểu

Trần Anh Phương

Trần Anh Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		27.464.197.687	23.685.114.419
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ		7.409.049.433	2.639.773.932
03	(Hoàn nhập) trích lập dự phòng		(13.369.926.865)	1.580.933.405
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		137.636.893	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.279.539.733)	(11.454.136.209)
06	Chi phí lãi vay	23	191.791.916	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.553.209.331	16.451.685.547
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		2.152.798.352	(22.729.550.027)
10	Tăng hàng tồn kho		(3.223.285.083)	(699.278.922)
11	Tăng các khoản phải trả		15.307.590.812	141.675.897.192
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		613.660.053	(625.444.207)
13	Tiền lãi vay đã trả		(171.045.300)	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25.2	(5.022.809.439)	(1.917.105.817)
15	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		-	1.223.989.089
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.826.213.882)	(3.115.283.902)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20.383.904.844	130.264.908.953
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.651.544.482)	(349.909.536)
23	Tiền chi mua cổ phiếu của các đơn vị khác		(57.016.626.847)	(76.666.746.432)
24	Tiền thu hồi bán lại cổ phiếu của đơn vị khác		34.336.011.025	53.317.366.749
25	Tiền chi để mua công ty con		(189.615.440.027)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.000.000.000	-
27	Tiền lãi và lợi nhuận được chia		3.826.218.926	10.646.804.544
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(205.121.381.405)	(13.052.484.675)

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		202.720.000.000	8.847.952.632
33	Tiền vay nhận được		92.843.600.000	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(23.356.356.275)	-
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ		-	(10.548.060.000)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số		(180.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		272.027.243.725	(1.700.107.368)
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		87.289.767.164	115.513.094.688
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		49.860.270.524	68.186.738.232
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		38.013.076	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	137.188.050.764	183.699.832.920

Bùi Xuân Tường
Người lập biểu

Trần Anh Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Khải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác, và thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội và Đà Nẵng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 4.920 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3.907).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 4 công ty con trực tiếp sau:

▶ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5503000010 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính đặt tại Xã Tân Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty nắm 54,6% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

▶ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Dịch vụ Xuyên Thái Bình

Công ty này là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309493985 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 11 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp các dịch vụ vệ sinh và dịch vụ bảo trì, thi công cảnh quan đô thị và các dịch vụ hỗ trợ quản lý khác.

▶ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Liên Thái Bình

Công ty này là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0100230134 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 12 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại tầng 3, số 1C Đường Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư, vệ sinh và thương mại.

▶ Công ty Cổ phần Thương mại Pan

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0301453003 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 3 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là phân phối thiết bị, hóa chất vệ sinh công nghiệp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty nắm 80% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất giữa niên độ*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất giữa niên độ được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, ngoại trừ sự thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Khi lập các bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng CMKTVN số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm tài chính trước, Tập đoàn bắt đầu thực hiện Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối kỳ kế toán, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại mà Tập đoàn mở tài khoản. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố. Sự ảnh hưởng của việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ đến các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 là không trọng yếu xét trên khía cạnh tổng thể.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hoặc khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	43 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại nếu có được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là 10 năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là 10 năm. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữ niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cản trở vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.11 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ trước. Bên cạnh CMKTVN số 10, bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn áp dụng Thông tư 179 để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn tiếp tục sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

- *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

- *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại phúc lợi xã hội chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với:

- cùng một đơn vị chịu thuế;
- hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Công cụ tài chính – giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“ABT”)

Vào ngày 31 tháng 5 năm 2013, Tập đoàn đã mua thêm 5.783.308 cổ phiếu của ABT làm gia tăng lợi ích của Công ty trong công ty này từ 0,37% lên 54,6%. Giá trị hợp lý tạm thời của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của ABT tại ngày mua và lợi thế thương mại kèm theo được trình bày như sau:

	<i>VND</i> <i>Giá trị hợp lý tạm thời</i> <i>ghi nhận tại ngày mua</i>
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.687.506.384
Các khoản phải thu	103.346.722.464
Hàng tồn kho	101.916.953.964
Tài sản ngắn hạn khác	187.435.360.517
Tài sản cố định	36.261.502.245
Quyền sử dụng đất	6.618.070.501
Tài sản dài hạn khác	39.242.058.222
Nợ phải trả	(98.697.198.164)
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	419.810.976.133
Tỷ lệ sở hữu trong tài sản thuần (54,6%)	229.230.400.116
Lợi ích cổ đông thiểu số	190.580.576.017
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	23.702.747.310
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán	252.933.147.426

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Tập đoàn quyết định sử dụng giá trị hợp lý tạm tính để ghi nhận hạch toán giao dịch hợp nhất kinh doanh này do Công ty vẫn chưa hoàn thành việc định giá các tài sản cố định, quyền sử dụng đất và tài sản vô hình khác của ABT vào ngày mua mà Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2012</i>
Tiền mặt	1.083.803.292	713.693.734
Tiền gửi ngân hàng	38.231.609.701	13.443.746.002
Các khoản tương đương tiền	97.872.637.771	35.702.830.788
TỔNG CỘNG	137.188.050.764	49.860.270.524

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 14, Tập đoàn đã cầm cố các khoản tiền gửi ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Bên thứ ba	134.228.566.902	39.797.955.858
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	<u>117.466.041</u>	<u>117.446.673</u>
TỔNG CỘNG	134.346.032.943	39.915.402.531
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(724.331.380)</u>	<u>(137.464.907)</u>
PHẢI THU THUẦN	<u>133.621.701.563</u>	<u>39.777.937.624</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 14, Tập đoàn đã cầm cố các khoản phải thu khách hàng tại Công ty ABT để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	50.106.472.269	50.212.350.351
Bên thứ ba	<u>9.929.247.080</u>	<u>922.498.081</u>
TỔNG CỘNG	<u>60.035.719.349</u>	<u>51.134.848.432</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	57.146.598.515	-
Thành phẩm	51.137.278.135	-
Nguyên vật liệu	12.238.380.317	3.061.093.764
Hàng hóa	9.612.790.733	6.583.106.514
Công cụ và dụng cụ	<u>1.099.691.883</u>	<u>750.998.594</u>
TỔNG CỘNG	131.234.739.583	10.395.198.872
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(14.246.234.123)</u>	<u>(124.670.518)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>116.988.505.460</u>	<u>10.270.528.354</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu kỳ	(124.670.518)	(306.005.978)
Cộng: Tăng do mua công ty con	(15.699.301.664)	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>1.577.738.059</u>	<u>181.335.460</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	<u>(14.246.234.123)</u>	<u>124.670.518</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Ký quỹ ngắn hạn	2.735.889.930	1.845.727.400
Tạm ứng cho nhân viên	1.425.624.902	740.507.295
Khác	-	472.818
TỔNG CỘNG	<u>4.161.514.832</u>	<u>2.586.707.513</u>

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					VNĐ
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	14.355.899.499	17.607.521.363	4.220.709.449	1.296.583.828	37.480.714.139
Tặng do mua công ty con	23.751.706.361	56.648.649.587	4.101.754.589	1.620.804.865	86.122.915.402
Mua mới trong kỳ	-	1.651.544.482	-	-	1.651.544.482
Chuyển sang chi phí trả trước (Thông tư 45/2013/TT-BTC)	(425.424.341)	(5.944.240.546)	(32.494.344)	(1.156.557.527)	(7.558.716.758)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	37.682.181.519	69.963.474.886	8.289.969.694	1.760.831.166	117.696.457.265
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	830.786.404	18.485.542.008	1.462.158.443	1.256.845.820	22.035.332.675
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	4.757.028.328	11.261.985.592	2.467.989.651	998.183.575	19.485.187.146
Tặng do mua công ty con	9.527.491.743	36.079.331.705	3.057.207.090	1.426.342.133	50.090.372.671
Khấu hao trong kỳ	687.896.033	1.440.877.272	125.445.875	40.606.563	2.294.825.743
Chuyển sang chi phí trả trước (Thông tư 45/2013/TT-BTC)	(331.199.193)	(3.215.861.941)	(32.494.344)	(900.017.428)	(4.479.572.906)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	14.641.216.911	45.566.332.628	5.618.148.272	1.565.114.843	67.390.812.654
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	9.598.871.171	6.345.535.771	1.752.719.798	298.400.253	17.995.526.993
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	23.040.964.608	24.397.142.258	2.671.821.422	195.716.323	50.305.644.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	-	104.197.649	-	104.197.649
Tăng do mua công ty con	7.503.651.000	439.602.300	134.851.488	8.078.104.788
Chuyển sang chi phí trả trước (<i>Thông tư 45/2013/TT-BTC</i>)	-	(61.941.361)	-	(61.941.361)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	7.503.651.000	481.858.588	134.851.488	8.120.361.076
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	42.256.288	134.851.488	177.107.776
Khấu hao lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	-	88.197.649	-	88.197.649
Tăng do mua công ty con	885.580.499	210.642.786	134.851.488	1.231.074.773
Khấu hao trong kỳ	14.541.959	4.579.191	-	19.121.150
Chuyển sang chi phí trả trước (<i>Thông tư 45/2013/TT-BTC</i>)	-	(45.941.361)	-	(45.941.361)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	900.122.458	257.478.265	134.851.488	1.292.452.211
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	-	16.000.000	-	16.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	6.603.528.542	224.380.323	-	6.827.908.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Thuyết minh số 12.1)		
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	104.891.396.395	50.117.189.303
Tiền gửi có kỳ hạn	150.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	<u>(26.693.971.376)</u>	<u>(12.424.356.404)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>228.197.425.019</u>	<u>37.692.832.899</u>
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 12.2)	144.435.326.713	140.982.005.906
Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh số 12.3)	<u>4.698.000.000</u>	<u>9.698.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>149.133.326.713</u>	<u>150.680.005.906</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh số 12.3)	<u>(923.483.202)</u>	<u>(813.837.652)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>148.209.843.511</u>	<u>149.866.168.254</u>

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp một số khoản đầu tư vào cổ phiếu để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung Ương	473.600	34.624.659.200	-	-
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	955.290	16.900.431.973	-	-
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	1.453.420	14.706.624.082	-	-
Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long	418.447	10.578.329.861	92.400	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	50.000	6.539.795.000	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	371.730	5.285.970.674	-	-
Công ty Cổ phần Đại Nam	47.000	4.700.000.000	47.000	4.700.000.000
Công ty Cổ phần Long Hậu	101.800	4.636.779.834	102.000	4.645.889.422
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	420.000	2.991.720.960	-	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	-	-	500.000	19.630.201.015
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Bình Thạnh	-	-	500.000	15.383.480.728
Khác		3.927.084.811		2.257.618.138
TỔNG CỘNG		104.891.396.395		50.117.189.303
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre		70.000.000.000		-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre		40.000.000.000		-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – Chi nhánh Bến Tre		30.000.000.000		-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt nam – Chi nhánh Bến Tre		10.000.000.000		-
TỔNG CỘNG		150.000.000.000		-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(26.693.971.376)		(12.424.356.404)
GIÁ TRỊ THUẬN		228.197.425.019		37.692.832.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
	VNĐ	%	VNĐ	%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang	79.709.626.768	20,2	79.709.626.768	20,2
Công ty Cổ phần Cơ Điện Môi trường LILAMA	7.500.000.000	21,4	7.500.000.000	21,4
	87.209.626.768		87.209.626.768	

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang ("AGF") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 1600583588 do SKHĐT Tỉnh An Giang cấp ngày 27 tháng 5 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại 1234 đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty Cổ phần Cơ Điện và Môi trường LILAMA ("Lilama") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 6503000020 do Ban Quản lý Kinh tế Dung Quất cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở tại Khu Dịch vụ Công cộng, Khu Kinh tế Dung Quất, Xã Bình Đông, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013 được trình bày như sau:

	AGF	Lilama	Tổng cộng
			VNĐ
Giá trị đầu tư:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 30 tháng 6 năm 2013	79.709.626.768	7.500.000.000	87.209.626.768
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	53.772.379.138	-	53.772.379.138
Phần lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên kết	5.113.846.450	(692.443.481)	4.421.402.969
Điều chỉnh khác	(285.967.559)	2.292.885.397	2.006.917.838
Cổ tức được chia trong kỳ	(2.600.000.000)	(375.000.000)	(2.975.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	56.000.258.029	1.225.441.916	57.225.699.945
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	133.482.005.906	7.500.000.000	140.982.005.906
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	135.709.884.797	8.725.441.916	144.435.326.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12.3 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013			Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Giá trị đầu tư VNĐ	Số lượng	Tỷ lệ	Giá trị đầu tư VNĐ	Số lượng	Tỷ lệ
		cổ phần	sở hữu		cổ phần	sở hữu
Công ty Cổ phần Việt Tín	4.698.000.000	4.698	11,2	4.698.000.000	4.698	11,2
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Chứng khoán Sài Gòn	-	-	-	5.000.000.000	500.000	5
TỔNG CỘNG	4.698.000.000			9.698.000.000		
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(923.483.202)			(813.837.652)		
GIÁ TRỊ THUẬN	3.774.516.798			8.884.162.348		

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Chi phí liên quan đến nuôi cá	39.155.196.846	-
Công cụ, dụng cụ	2.896.716.191	808.106.998
TỔNG CỘNG	42.051.913.037	808.106.998

14. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Vay ngắn hạn ngân hàng	135.593.339.175	-

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này để tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	98.149.339.175	Từ ngày 9 tháng 7 đến ngày 4 tháng 8 năm 2013	3 – 3,3% /năm	Các khoản phải thu
Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam	37.444.000.000	Ngày 4 tháng 7 năm 2013	3,5%/năm	Tất cả các chứng khoán và tiền gửi của Công ty tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn
TỔNG CỘNG	135.593.339.175			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Bên thứ ba	22.064.410.583	4.349.497.899
Bên liên quan (Thuyết minh số 26)	530.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>22.594.410.583</u>	<u>4.349.497.899</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25.2)	4.801.719.355	2.678.499.782
Thuế giá trị gia tăng	2.152.353.490	2.694.861.114
Thuế thu nhập cá nhân	214.530.466	134.905.737
Các loại thuế khác	529.559.029	-
TỔNG CỘNG	<u>7.698.162.340</u>	<u>5.508.266.663</u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Phải trả tiền mua chứng khoán	9.353.979.312	-
Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn	1.982.235.884	1.261.114.965
Cổ tức phải trả	184.630.000	184.630.000
Bảo hiểm thất nghiệp	133.034.055	-
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	131.612.009	510.212.009
Khác	1.681.144.826	20.440.468
TỔNG CỘNG	<u>13.466.636.086</u>	<u>1.976.397.442</u>

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.430.968.750	-
Nhận ký quỹ dài hạn	235.729.300	235.729.300
TỔNG CỘNG	<u>1.666.698.050</u>	<u>235.729.300</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	1.588.435.250	-
Bên liên quan (Thuyết minh số 26)	78.262.800	-

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	115.500.000.000	108.248.900.000 (16.904.100.720)	-	6.905.188.560	6.944.978.901	33.150.656.891	253.845.623.632
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	17.770.384.257	17.770.384.257
Bán cổ phiếu quỹ	-	176.318.004	8.671.634.628	-	-	-	8.847.952.632
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(10.550.000.000)	(10.550.000.000)
Trích quỹ phúc lợi, khen thưởng	-	-	-	-	-	(2.756.989.962)	(2.756.989.962)
Khác	-	-	-	-	-	(192.000.000)	(192.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	115.500.000.000	108.425.218.004 (8.232.466.092)	-	6.905.188.560	6.944.978.901	37.422.051.186	266.964.970.559
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	115.500.000.000	108.518.904.236	-	6.905.188.560	6.944.978.901	88.486.926.397	326.355.998.094
Tăng vốn trong kỳ (*)	85.000.000.000	117.720.000.000	-	-	-	-	202.720.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	18.186.931.053	18.186.931.057
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(180.000.000)	(180.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(6.639.543.843)	(6.639.543.843)
Khác	-	-	-	-	-	(610.000.000)	(610.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	200.500.000.000	226.238.904.236	-	6.905.188.560	6.944.978.901	99.244.313.607	539.833.385.304

Trong kỳ, Công ty đã phát hành 8.500.000 cổ phiếu mới cho các nhà đầu tư chiến lược để tăng vốn điều lệ Công ty lên 200.500.000.000 VNĐ theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Bất thường số 2-12/2012/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 7 tháng 12 năm 2012. Việc phát hành cổ phiếu được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh thông qua việc cấp GCNĐKKD điều chỉnh ngày 5 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	115.500.000.000	115.500.000.000
Tăng trong kỳ	85.000.000.000	-
Số cuối kỳ	200.500.000.000	115.500.000.000
Cổ tức		
Cổ tức trả bằng tiền	-	10.548.060.000
Cổ tức chưa chi trả	-	1.940.000

19.3 Cổ phiếu

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</u>	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Cổ phiếu đã được duyệt	20.050.000	200.500.000.000	11.550.000	115.500.000.000
Cổ phiếu đã phát hành				
<i>Cổ phiếu đã đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>				
Cổ phiếu phổ thông	20.050.000	200.500.000.000	11.550.000	115.500.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	20.050.000	200.500.000.000	11.550.000	115.500.000.000

19.4 Lãi trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VNĐ)	18.186.931.053	17.770.384.257
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	15.987.751	10.620.567
Lãi trên cổ phiếu (VNĐ)		
Lãi cơ bản và lãi suy giảm	1.138	1.673

Tập đoàn không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

20. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	<i>VNĐ</i> <i>Tổng cộng</i>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	
Vốn cổ phần đã phát hành	1.200.000.000
Quỹ đầu tư và phát triển	17.263.917
Quỹ dự phòng tài chính	26.724.789
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	589.875.235
TỔNG CỘNG	<u>1.833.863.941</u>
Thay đổi trong kỳ	
Mua công ty con	190.580.576.017
Cổ tức công bố	(180.000.000)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(29.821.889)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	3.806.372.972
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>196.010.991.041</u>

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Doanh thu thuần	<u>203.914.091.031</u>	<u>135.264.196.803</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	151.184.417.931	128.082.277.483
Doanh thu bán thành phẩm	44.252.892.225	7.181.919.320
Doanh thu bán hàng hóa	8.263.238.910	-
Cho thuê	213.541.965	-

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Thu nhập từ thanh lý trái phiếu và cổ phiếu	4.665.446.281	7.244.058.017
Lãi từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.159.799.867	1.862.265.633
Lãi tiền gửi ngân hàng	800.218.926	6.638.451.815
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	465.165.448	16.196.326
Cổ tức được chia	51.000.000	3.135.332.400
TỔNG CỘNG	<u>7.141.630.522</u>	<u>18.896.304.191</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
		VNĐ
Giá vốn cung cấp dịch vụ	121.931.821.983	105.186.273.263
Giá vốn của thành phẩm đã bán	35.479.454.965	-
Giá vốn hàng hóa đã bán	4.971.653.389	4.524.204.205
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.577.738.059)	(169.543.397)
TỔNG CỘNG	<u>160.805.192.278</u>	<u>109.540.934.071</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
		VNĐ
(Hoàn nhập dự phòng) trích dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(11.792.188.806)	1.750.476.802
Lỗ đầu tư chứng khoán	8.739.219.490	-
Chi phí hoạt động hợp tác đầu tư	1.183.870.222	108.886.354
Chi phí lãi vay	191.791.916	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	189.417.536	1.786.886
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	137.636.893	-
Chi phí hoa hồng và môi giới	33.958.416	2.818.234.111
Chi phí khác	9.951.334	-
TỔNG CỘNG	<u>(1.306.342.999)</u>	<u>4.679.384.153</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
		VNĐ
Chi phí nhân công	102.203.346.597	55.694.201.005
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	90.158.300.350	33.216.537.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.959.508.933	6.852.677.767
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 10 và 11)	2.313.946.893	2.226.123.690
Chi phí khác	6.560.290.888	1.887.019.923
TỔNG CỘNG	<u>222.195.393.661</u>	<u>99.876.559.715</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.010.500.249	5.652.491.413
(Lợi ích) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(329.784.698)	94.203.109
TỔNG CỘNG	<u>5.680.715.551</u>	<u>5.746.694.522</u>

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và thu nhập chịu thuế:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	27.464.197.687	23.685.114.419
Các điều chỉnh:		
Phân bổ lợi thế thương mại	5.095.102.540	650.415.980
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.430.968.750	-
Chi phí không được khấu trừ	744.410.906	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	496.109.052	139.835.847
Dự phòng giảm giá đầu tư	109.645.550	1.269.931.806
Phân lãi từ công ty liên kết	(3.453.320.807)	-
Thu nhập cổ tức	(3.026.000.000)	(3.135.332.400)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(434.710.558)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	28.426.403.120	22.609.965.652
Thuế TNDN phải trả ước tính	7.106.600.779	5.652.491.413
Ưu đãi thuế TNDN	(1.265.039.736)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.841.561.043	5.652.491.413
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	1.683.484.704	309.992.123
Thuế TNDN phải trả của ABT	1.483.311.342	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	168.939.206	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(5.022.809.439)	(1.917.105.817)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	4.154.486.856	4.045.377.719
<i>Trong đó</i>		
Thuế TNDN phải trả	4.801.719.355	5.652.491.413
Thuế TNDN phải thu	(647.232.499)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

		<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		VND	
				<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày</i>		
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>30 tháng 6 năm 2012</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
Lợi nhuận chưa thực hiện	329.540.001	384.908.879	(55.368.878)	(94.203,109)	
Trợ cấp thôi việc	357.742.188	-	357.742.188	-	
Dự phòng giảm giá đầu tư	1.405.870.801	1.378.459.413	27.411.388	-	
	2.093.152.990	1.763.368.292			
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ				329.784.698	(94.203.109)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>
			<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông lớn	Hợp tác đầu tư	108.000.000.000
		Nhận vốn góp	40.800.000.000
		Chi phí hoạt động hợp tác đầu tư	1.440.000.000
		Phí tư vấn	1.390.000.000
		Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư	1.159.799.867
		Phí thuê văn phòng	213.541.965
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Cổ đông lớn	Nhận vốn góp	19.200.000.000
		Phí thuê văn phòng	199.332.725
		Ký cược thuê văn phòng	77.952.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sunway	Cổ đông lớn	Hợp tác đầu tư	160.401.491.632
		Nhận vốn góp	24.000.000.000
		Chi phí hoạt động hợp tác đầu tư	1.183.870.222
Công ty TNHH Nguyễn Sài Gòn	Cổ đông lớn	Nhận vốn góp	12.000.000.000
Quý tương hỗ Populus	Cổ đông lớn	Nhận vốn góp	48.000.000.000
Ông Michael Louis Rosen	Tổng giám đốc	Nhận vốn góp	18.000.000.000
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên Hội đồng Quản trị	Phí thuê văn phòng	271.306.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i> <i>Phải thu</i> <i>(Phải trả)</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông lớn	Phí dịch vụ vệ sinh	<u>117.466.041</u>
<i>Trả trước cho người bán</i>			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông lớn	Tạm ứng Phí dịch vụ	50.100.000.000 2.633.439
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên Hội đồng Quản trị	Phí thuê văn phòng	3.838.830
			<u>50.106.472.269</u>
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông lớn	Phí tư vấn	<u>(530.000.000)</u>
<i>Phải trả dài hạn khác</i>			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông lớn	Ký cược thuê văn phòng	<u>(78.262.800)</u>
<i>Ký quỹ, ký cược dài hạn</i>			
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ký cược thuê văn phòng	79.200.000
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Cổ đông lớn	Ký cược thuê văn phòng	<u>77.952.000</u>
			<u>157.152.000</u>

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm dịch vụ và thương mại do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm dịch vụ hàng hóa do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ thị trường khác nhau.

27.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Thủy sản	Dịch vụ vệ sinh	Thương mại	Loại trừ	Tổng cộng
Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013					
Doanh thu					VND
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	44.252.892.225	151.381.764.896	8.279.433.910	-	203.914.091.031
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	22.100.485.470	4.413.488.245	(26.513.973.715)	-
Tổng doanh thu	44.252.892.225	173.482.250.366	12.692.922.155	(26.513.973.715)	203.914.091.031
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	8.868.308.803	20.285.823.066	1.167.956.603	(2.857.890.785)	27.464.197.687
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(683.930.728)	(4.704.795.672)	(291.989.151)	-	(5.680.715.551)
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.184.378.075	15.581.027.394	875.967.452	(2.857.890.785)	21.783.482.136
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	573.115.703.077	614.412.933.111	15.795.076.658	(239.967.162.885)	963.356.549.961
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	2.093.152.990
Tổng tài sản	573.115.703.077	614.412.933.111	15.795.076.658	(239.967.162.885)	965.449.702.951
Tổng công nợ	147.213.501.859	90.949.515.630	5.447.747.393	(14.005.438.276)	229.605.326.606
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành TSCĐ	-	-	-	-	1.651.544.482
Tài sản cố định hữu hình	(498.288.896)	(1.815.657.997)	-	-	(2.313.946.893)
Khấu hao	(19.007.884)	(2.555.492.904)	(59.730.040)	-	(2.634.230.828)
Phân bổ chi phí trả trước	-	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

27.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Thủy sản	Dịch vụ vệ sinh	Thương mại	Loại trừ	Tổng cộng
	VNĐ				
Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012					
Doanh thu	-	-	-	-	135.264.196.803
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	-	129.592.640.017	5.671.556.786	-	135.264.196.803
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	17.961.931.593	2.579.168.023	(20.541.099.616)	-
Tổng doanh thu	-	147.554.571.610	8.250.724.809	(20.541.099.616)	135.264.196.803
Kết quả	-	-	-	-	23.685.114.419
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	-	22.998.499.301	686.615.118	-	(5.746.694.522)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(5.746.694.522)	-	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	17.251.804.779	686.615.118	-	17.938.419.897
Tài sản và công nợ	-	-	-	-	455.855.220.912
Tổng cộng tài sản	-	503.760.859.096	13.885.401.016	(61.791.039.200)	455.855.220.912
Tổng cộng công nợ	-	196.725.648.713	4.602.554.056	(13.986.099.512)	187.342.103.257
Các thông tin bộ phận khác	-	-	-	-	349.909.536
Chi phí hình thành TSCĐ	-	349.909.536	-	-	349.909.536
Tài sản cố định hữu hình	-	(1.989.357.952)	-	-	(1.989.357.952)
Khấu hao	-	(2.751.203.814)	(49.333.276)	-	(2.800.537.090)
Phản bổ chi phí trả trước	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

27.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau

				VNĐ
	<i>Doanh thu xuất khẩu</i>	<i>Doanh thu trong nước</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	39.781.573.119	164.132.517.912	-	203.914.091.031
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	26.513.973.715	(26.513.973.715)	-
Tổng doanh thu				<u>203.914.091.031</u>
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản không phân bổ	575.208.856.067	390.240.846.884	-	965.449.702.951
Chi phí hình thành TSCĐ				
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	-	1.651.544.482	-	1.651.544.482
Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	-	135.264.196.803	-	135.264.196.803
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	20.541.099.616	(20.541.099.616)	-
Tổng doanh thu				<u>135.264.196.803</u>
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản không phân bổ	-	455.855.220.912	-	455.855.220.912
Chi phí hình thành TSCĐ				
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	-	349.909.536	-	349.909.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Dưới 1 năm	2.771.241.000	864.000.000
Từ 1 đến 5 năm	3.504.605.250	2.826.000.000
Trên 5 năm	7.459.200.000	8.106.000.000
TỔNG CỘNG	<u>13.735.046.250</u>	<u>11.796.000.000</u>

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể do các khoản vay đều là khoản vay ngắn hạn với lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn).

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá Đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
	%	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	+2	(1.353.861.235)
	-2	1.353.861.235
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết của Tập đoàn là 78.197.425.019 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 37.691.961.743). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 7.819.742.501 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3.769.196.174 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 7.819.742.501 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3.769.196.174 VNĐ).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ban Giám đốc Tập đoàn đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	VNĐ		
			Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
			Dưới 6 tháng	6 tháng đến dưới 1 năm	Trên 1 năm
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	273.478.800.998	270.375.252.019	2.953.124.900	-	150.424.079
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	92.296.021.576	92.095.038.669	63.518.000	-	137.464.907

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013			
Các khoản vay	135.593.339.175	-	135.593.339.175
Phải trả người bán	22.594.410.583	-	22.594.410.583
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	13.979.136.086	235.729.300	14.214.865.386
	172.166.885.844	235.729.300	172.402.615.144
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Các khoản vay	4.349.497.899	-	4.349.497.899
Phải trả người bán	2.132.266.068	-	2.132.266.068
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	6.481.763.967	-	6.481.763.967

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng phải thu khách hàng và khoản đầu tư vào cổ phiếu làm tài sản thế chấp cho khoản vay từ Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam và ngân hàng HSBC (Thuyết minh số 14).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	99.973.475.239	(21.993.971.376)	45.417.189.303	(7.724.356.404)	77.979.503.863	37.692.832.899
- Cổ phiếu niêm yết	17.115.050.000	(5.623.483.202)	21.898.000.000	(5.513.837.652)	11.491.566.798	16.384.162.348
- Cổ phiếu chưa niêm yết	3.092.031.578	-	1.993.787.048	-	3.092.031.578	1.993.787.048
Tiền gửi ngắn hạn và dài hạn	128.756.877.910	(724.331.380)	39.797.955.859	-	128.032.546.530	39.797.955.859
Phải thu khách hàng	5.589.155.033	-	117.446.672	-	5.589.155.033	117.446.672
Các khoản phải thu khác	1.016.274.099	-	2.520.348.521	-	1.016.274.099	2.520.348.521
Phải thu từ các bên liên quan						
Tiền và các khoản tương đương tiền	137.188.050.764	-	49.860.270.524	-	137.188.050.764	49.860.270.524
TỔNG CỘNG	392.730.914.623	(28.341.785.958)	161.604.997.927	(13.238.194.056)	364.389.128.665	148.366.803.871

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay	135.593.339.175	-	135.593.339.175	-	135.593.339.175	-
Phải trả người bán	22.594.410.583	-	4.349.497.899	-	22.594.410.583	4.349.497.899
Phải trả ngắn hạn khác	14.214.865.386	-	2.132.266.068	-	14.214.865.386	2.132.266.068
TỔNG CỘNG	172.402.615.144	-	142.135.103.142	-	172.402.615.144	6.481.763.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

31. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của các báo cáo tài chính của kỳ này, cụ thể như sau:

	<i>31 tháng 12 năm 2012 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>31 tháng 12 năm 2012 (được trình bày lại)</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ			
Đầu tư vào công ty liên kết	133.482.005.906	7.500.000.000	140.982.005.906
Đầu tư dài hạn khác	17.198.000.000	(7.500.000.000)	9.698.000.000
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (được trình bày lại)</i>
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ			
Giảm (tăng) các khoản phải thu	(46.078.929.710)	23.349.379.683	(22.729.550.027)
Tiền chi để mua cổ phiếu của đơn vị khác	-	(76.666.746.432)	(76.666.746.432)
Tiền thu hồi bán lại cổ phiếu của đơn vị khác	-	53.317.366.749	53.317.366.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Bùi Xuân Tường
Người lập biểu



Trần Anh Phượng
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Khải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2013